

KNOWLEDGE, ATTITUDES, AND PRACTICES ON ADOLESCENT REPRODUCTIVE HEALTH AND SOME RELATED FACTORS OF STUDENTS OF BINH DUONG TRADE UNION TECHNICAL AND PROFESSIONAL INTERMEDIATE SCHOOL IN 2024

Nguyen Van Ri^{1*}, Le Thi Tuyet Binh¹, Pham Nu Minh Vuong¹, Nguyen Van Chinh²

¹Department of Population and Family Planning - 9th floor, tower B, Binh Duong province's centralized administrative center,
No. 1 Le Loi, Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province, Vietnam

²Binh Duong Department of Health - 9th floor, tower B, Binh Duong province's centralized administrative center,
No. 1 Le Loi, Hoa Phu Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province, Vietnam

Received: 16/12/2024

Revised: 07/01/2025; Accepted: 25/03/2025

ABSTRACT

Background: Adolescence is a special stage of life, the stage of high school age, when a person is no longer a child but not yet a full adult. The developmental stage of adolescence is influenced by many personal, family, community and social factors. Reproductive health care (RH) for adolescents is an issue of current concern in our country. Adolescents need to be provided with knowledge about RH to help them understand and recognize the risks to RH, helping them prevent and take good care of their own health.

Objective: Describe the current state of knowledge, attitude, and practice of adolescent reproductive health care of students at Binh Duong Trade Union Technical and Professional Intermediate School in 2024.

Methods: Cross-sectional survey. The study collected information from 360 students in 3 high school blocks of Binh Duong Trade Union Technical and Professional Intermediate School through a questionnaire. Data was entered using Epidata 3.1 software and analyzed using SPSS 26.0 statistical software.

Results: The study results show that pupils' general knowledge about adolescent reproductive health was 52.6%, with a difference in knowledge between male and female pupils ($p < 0.05$). The general attitude of pupils about adolescent reproductive health was 74.9%. The general practice of pupils about adolescent reproductive health was 68.7%, the difference in attitudes and practices between males and females was not statistically significant ($p > 0.05$).

Conclusion: Families and schools need to increase the organization of learning programs on adolescent reproductive health for students.

Keywords: Adolescents, Knowledge, attitudes, practices, adolescent reproductive health.

*Corresponding author

Email: ribaubang@gmail.com Phone: (+84) 974727176 [Https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD2.2225](https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCD2.2225)

KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ, THỰC HÀNH SỨC KHỎE SINH SẢN VỊ THÀNH NIÊN VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN CỦA HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG CẤP KỸ THUẬT VÀ NGHIỆP VỤ CÔNG ĐOÀN BÌNH DƯƠNG NĂM 2024

Nguyễn Văn Rị^{1*}, Lê Thị Tuyết Bình¹, Phạm Nữ Minh Vương¹, Nguyễn Văn Chinh²

¹Chi cục Dân số KHHGD - Tầng 9 tháp B, Trung tâm hành chính tập trung tỉnh Bình Dương, Số 1 Lê Lợi, P. Hòa Phú, Tp. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

²Sở Y tế Bình Dương - Tầng 9 tháp B, Trung tâm hành chính tập trung tỉnh Bình Dương, Số 1 Lê Lợi, P. Hòa Phú, Tp. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày nhận bài: 16/12/2024

Chỉnh sửa ngày: 07/01/2025; Ngày duyệt đăng: 25/03/2025

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Vị thành niên (VTN) là giai đoạn đặc biệt của cuộc đời, giai đoạn tuổi học sinh trung học phổ thông mà một người không còn là trẻ con nhưng cũng chưa phải là người trưởng thành hoàn toàn. Giai đoạn phát triển vị thành niên chịu tác động của nhiều yếu tố cá nhân, gia đình, cộng đồng, xã hội. Chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên (SKSS VTN) là một vấn đề thời sự đang rất được quan tâm ở nước ta. Tuổi VTN cần được cung cấp kiến thức SKSS để giúp các em hiểu và nhận thức được các nguy cơ cho SKSS, giúp phòng ngừa và chăm sóc tốt cho sức khỏe bản thân.

Mục tiêu: Mô tả thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành về chăm sóc SKSS VTN của học sinh Trường Trung cấp kỹ thuật và nghiệp vụ công đoàn Bình Dương năm 2024.

Phương pháp: Điều tra cắt ngang. Nghiên cứu thu thập thông tin từ 360 học sinh tại 3 khối học hệ trung học phổ thông Trường Trung cấp Kỹ thuật và Nghiệp vụ Công đoàn Bình Dương qua bộ câu hỏi phát vấn. Số liệu được nhập bằng phần mềm Epidata 3.1 và phân tích bằng phần mềm thống kê SPSS 26.0

Kết quả: Kết quả nghiên cứu cho thấy, kiến thức chung về SKSS VTN của học sinh đạt 52,6%, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về kiến thức giữa học sinh nam và học sinh nữ ($p < 0,05$). Thái độ chung về SKSS VTN của học sinh đạt 74,9%. Thực hành chung về SKSS VTN của học sinh đạt 68,7%, không có sự khác biệt giữa nam với nữ về thái độ và thực hành.

Kết luận: Gia đình, nhà trường cần tăng cường tổ chức các chương trình học về SKSS VTN cho học sinh.

Từ khóa: Vị thành niên, Kiến thức, thái độ, thực hành, sức khỏe sinh sản vị thành niên.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vị thành niên (VTN) là giai đoạn đặc biệt của cuộc đời, giai đoạn tuổi mà một người không còn là trẻ con nhưng cũng chưa phải là người trưởng thành hoàn toàn. Giai đoạn phát triển VTN chịu tác động của nhiều yếu tố cá nhân, gia đình, cộng đồng, xã hội. Vị thành niên rất nhạy cảm với các thay đổi của môi trường, kinh tế, văn hoá, xã hội. Sức khỏe sinh sản (SKSS) đang là một vấn đề sức khỏe của cộng đồng trên toàn thế giới, đặc biệt là SKSS trên đối tượng vị thành niên. Chăm sóc SKSS vị thành niên là một vấn đề thời sự đang rất được quan tâm ở nước ta. Bộ Y tế ban hành Quyết định số 4128/QĐ-BYT ngày 29/7/2016 về “*Hướng dẫn quốc gia về*

các dịch vụ Chăm sóc SKSS” cho lứa tuổi vị thành niên [2]. Vị thành niên là giai đoạn chuyển tiếp từ trẻ em thành người trưởng thành, có đặc điểm tâm sinh lý đặc thù như thích thử nghiệm, thích khám phá năng lực bản thân, năng động, sáng tạo. Với những đặc điểm này, tuổi VTN cần được cung cấp kiến thức SKSS để giúp các em hiểu và nhận thức được các nguy cơ cho SKSS, giúp phòng ngừa và chăm sóc tốt cho sức khỏe bản thân [3].

Theo Tổng Cục Thống kê (2017), Việt Nam là một trong những nước có tỷ lệ nạo phá thai cao nhất thế giới. Đặc biệt nạo phá thai ở tuổi VTN chiếm tới 20%

*Tác giả liên hệ

Email: ribaubang@gmail.com Điện thoại: (+84) 974727176 [Https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCĐ2.2225](https://doi.org/10.52163/yhc.v66iCĐ2.2225)

số ca nạo phá thai trên cả nước, trong đó có 5% em gái sinh con trước tuổi 18 và 15% sinh con trước tuổi 20 [7]. Lứa tuổi VTN vẫn có tỷ lệ nhất định mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục, đặc biệt là HIV/ AIDS. Công tác giáo dục giới tính và chăm sóc SKSS VTN ở Việt Nam tuy đã được triển khai từ rất sớm nhưng vẫn còn nhiều bất cập do đây là một công việc phức tạp và tế nhị, không chỉ đòi hỏi quan tâm của ngành giáo dục, y tế mà còn của cả xã hội cùng phối hợp thực hiện. Một trong những nguyên nhân đó là do các em chưa được trang bị tốt về kiến thức, thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản.

Hiện nay, trên địa bàn thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương học sinh theo học tại các trường trung học phổ thông chiếm số lượng lớn nằm trong lứa tuổi vị thành niên. Công tác truyền thông ngoại khóa, giáo dục giới tính và chăm sóc SKSS VTN tuy được đưa vào chương trình giảng dạy trong nhà trường nhằm nâng cao kiến thức SKSS VTN cho các em nhưng vẫn còn nhiều khó khăn và hạn chế. Nghiên cứu này được tiến hành nhằm mục tiêu mô tả thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành chăm sóc SKSS VTN của học sinh trường Trung cấp kỹ thuật và nghiệp vụ công đoàn Bình Dương năm 2024.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 02/2024 đến tháng 10/2024.

2.2. Đối tượng và địa điểm nghiên cứu: Học sinh trong độ tuổi từ 16-19 theo học hệ phổ thông trung học tại Trường Trung cấp kỹ thuật và Nghiệp vụ Công đoàn Bình Dương tại Cụm sản xuất, N2, An Thạnh, Thuận An, Bình Dương

2.3. Phương pháp nghiên cứu: Mô tả cắt ngang.

2.4. Cỡ mẫu và cách chọn mẫu

2.4.1. Cỡ mẫu:

- Áp dụng công thức tính cỡ mẫu:

$$n = Z^2_{1-\alpha/2} \frac{p(1-p)^2}{d^2}$$

Trong đó:

+ n: Cỡ mẫu tối thiểu cần thiết.

+ α : Mức ý nghĩa thống kê (chọn $\alpha = 0,05$ và $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$).

+ p: Tỷ lệ ước lượng trong các nghiên cứu tương ứng đã công bố ($p = 0,526$) [8]

+ d: Là sai số cho phép ($d=0,05$)

- Cỡ mẫu tính toán được là 330 người, thực tế cỡ mẫu nghiên cứu chọn 360 học sinh.

2.4.2. Cách chọn mẫu:

Sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo các lớp của khối học Trường Trung cấp kỹ thuật và Nghiệp vụ Công đoàn Bình Dương có 3 khối lớp học. Mỗi khối có 10 lớp học với mỗi lớp khoảng 40 học sinh. Tại mỗi khối lớp nghiên cứu chọn khảo sát theo tỷ lệ với 120 học sinh, do đó tại mỗi lớp học nghiên cứu chọn khảo sát theo tỷ lệ là 12 học sinh.

2.5. Công cụ thu thập số liệu

Phiếu phát vấn dành cho học sinh: Nghiên cứu sử dụng Bộ công cụ Điều tra quốc gia về sức khỏe thanh thiếu niên SAVY [1] được phát triển bởi đội ngũ khoa học trường Đại học Y tế Công cộng, được các chuyên gia trong nước và quốc tế góp ý phù hợp. Bộ câu hỏi khảo sát về kiến thức, thái độ và thực hành chăm sóc SKSS VTN gồm 4 phần với tổng số 49 câu:

Phần I. Đặc điểm chung của học sinh, gồm 14 câu: từ A1 đến A14

Phần II. Kiến thức về SKSS VTN, gồm 18 câu: từ B1 đến B18

Phần III. Thái độ về SKSS VTN, gồm 8 câu: từ C1 đến C8

Phần IV. Thực hành về SKSS VTN, gồm 9 câu: từ D1 đến D9

2.6. Xử lý và phân tích số liệu

- Làm sạch, mã hoá và nhập liệu bằng phần mềm Epi Data 3.1, sau đó xử lý thống kê bằng phần mềm thống kê SPSS 26.0.

- Phân tích mô tả (tỷ lệ phần trăm, trung bình, độ lệch chuẩn) được sử dụng để mô tả đặc điểm, thực trạng kiến thức, thái độ và thực hành chăm sóc SKSS VTN của học sinh.

- Thống kê phân tích:

+ Test Khi bình phương (χ^2) được sử dụng để so sánh các tỷ lệ (Fisher's exact test được sử dụng thay thế khi có giá trị kì vọng nhỏ hơn 5).

2.7. Tiêu chí đánh giá sử dụng trong nghiên cứu

Tiêu chí đánh giá về kiến thức, thái độ, thực hành về SKSS VTN sử dụng Bộ công cụ điều tra quốc gia về sức khỏe thanh thiếu niên SAVY được phát triển bởi đội ngũ khoa học trường Đại học Y tế Công cộng [1].

Đánh giá kiến thức về SKSS VTN bao gồm 18 câu hỏi (từ B1 đến B18) bằng điểm số, với mỗi câu hỏi được tính trả lời đúng là 1 điểm. Kết quả đánh giá cho từng câu dựa trên tổng số điểm đạt được của từng câu: đánh giá theo điểm số cho mỗi câu hỏi. Nghiên cứu định kết quả kiến thức có tổng điểm tối đa 68 điểm, trả lời đạt 2/3 số câu hỏi (≥ 45 điểm) trả lời đúng là kiến thức đạt.

Thái độ về sức khỏe sinh sản của đối tượng bao gồm 8 câu hỏi (từ C1 đến C8) bằng điểm số, với mỗi câu hỏi được tính trả lời đúng là 1 điểm. Nghiên cứu định kết quả có tổng điểm tối đa 40 điểm, trả lời đạt 2/3 số câu hỏi với điểm số ≥ 28 điểm trả về thời điểm đúng là đạt.

Đánh giá thực hành về SKSS VTN: bao gồm 9 câu hỏi (từ D1 đến D9). Kết quả đánh giá thực hành cho từng câu dựa trên tổng số điểm đạt được của từng câu đánh giá theo điểm số cho mỗi câu hỏi (mỗi câu trả lời đúng 1 điểm; mỗi ý trong mỗi câu hỏi nhiều lựa chọn trả lời đúng 1 điểm, câu hỏi với 2 lựa chọn không tính điểm). Nghiên cứu định kết quả ở phần thực hành đạt có tổng tối đa 15 điểm, trả lời thực hành về SKSS VTN được 2/3 số câu hỏi ≥ 10 điểm trả lời đúng là thực hành đạt.

2.8. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được Hội đồng xét duyệt Chi Cục dân số và Kế hoạch hóa gia đình, tỉnh Bình Dương và Ban giám hiệu trường Trung cấp kỹ thuật và Nghiệp vụ Công đoàn Bình Dương thông qua trước khi triển khai. Tất cả các đối tượng tham gia nghiên cứu đều được giải thích cụ thể về mục đích, nội dung nghiên cứu để đối tượng tham gia tự nguyện và cung cấp các thông tin chính xác.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

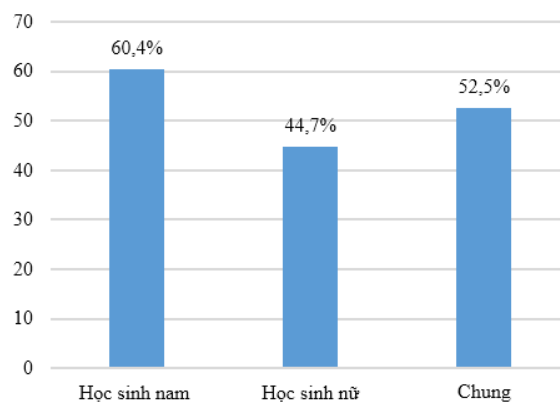
2.1. Kiến thức của học sinh về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên

Bảng 1. Kiến thức chung của học sinh về SKSS VTN (n=360)

Kiến thức đạt	Nam (n=185)		Nữ (n=175)		Chung (n=360)	
	SL	%	SL	%	SL	%
	Khái niệm SKSS VTN	118	63,8	118	67,4	236
Đậy thì	109	58,9	76	43,4	185	51,4*
An toàn tình dục	148	80,0	60	34,3	188	57,2*
Biện pháp tránh thai	92	49,7	62	35,4	154	42,8*
Mang thai	116	62,7	42	24,0	148	43,4*
Bệnh lây truyền qua đường tình dục	114	61,6	106	60,6	210	61,1

*: $p < 0,05$ khi so sánh giữa học sinh nam và học sinh nữ

Nhận xét: Tỷ lệ học sinh có kiến thức đạt về khái niệm SKSS VTN là 65,6%, kiến thức đạt về đậy thì 51,4%, kiến thức đạt về an toàn tình dục 52,2%, kiến thức đạt về biện pháp tránh thai 43,4%, kiến thức đạt về mang thai 43,4%, kiến thức đạt về bệnh lây truyền qua đường tình dục là 61,1%.



Biểu đồ 1. Kiến thức chung đạt của học sinh về chăm sóc SKSS VTN (n = 360)

Nhận xét: Kiến thức chung về chăm sóc SKSS VTN của học sinh đạt tỷ lệ chưa cao với 52,5%, tỷ lệ kiến thức chung đạt ở học sinh nam là 60,4%, ở học sinh nữ là 44,7%.

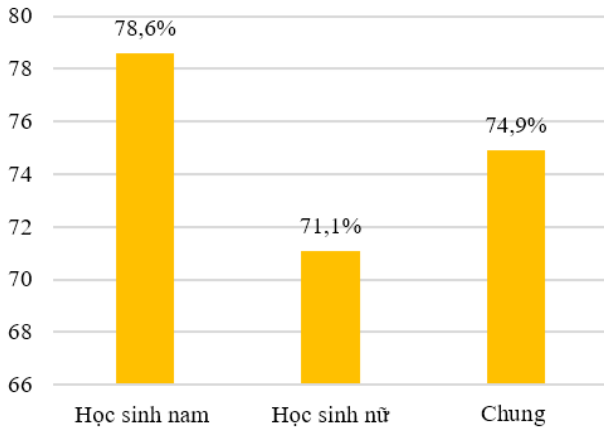
2.2. Thái độ của học sinh về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên

Bảng 2. Kiến thức chung của học sinh về SKSS VTN (n=360)

Nội dung	Nam (n=185)		Nữ (n=175)		Chung (n=360)	
	SL	%	SL	%	SL	%
Lo lắng/ e ngại khi nói chuyện về các vấn đề SKSS VTN với người thân						
Rất lo lắng/e ngại	80	43,2	93	53,1	173	48,1*
Không e ngại	105	56,8	82	46,9	187	51,9
Lo lắng/ e ngại khi nói chuyện về các vấn đề SKSS VTN với thầy cô giáo						
Rất lo lắng/e ngại	86	46,5	104	59,4	190	52,7*
Không e ngại	77	53,5	71	40,6	170	47,3
Lo lắng khi QHTD (hoặc nếu giả sử có QHTD) trong độ tuổi VTN						
Rất lo lắng/e ngại	156	84,3	112	64,0	268	74,4*
Không e ngại	29	15,7	63	36,0	92	25,6
Lo lắng khi mang thai (hoặc nếu mang thai) khi trong độ tuổi VTN						
Rất lo lắng/e ngại	156	84,3	155	88,6	330	86,6*
Không e ngại	10	5,4	20	11,4	30	8,3

*: $p < 0,05$ khi so sánh giữa học sinh nam và nữ

Nhận xét: 48,1% học sinh rất lo lắng/e ngại khi trao đổi về vấn đề SKSS VTN với người thân (học sinh nam là 43,2%, học sinh nữ là 53,1%); 52,7% học sinh rất lo lắng/e ngại khi nói chuyện về các vấn đề SKSS VTN với thầy cô giáo (học sinh nam là 46,5%, học sinh nữ là 59,4%). 74,4% học sinh rất lo lắng/e ngại vấn đề QHTD trong độ tuổi VTN (học sinh nam là 84,3%, học sinh nữ là 64,0%). 86,6% học sinh rất lo lắng/e ngại về mang thai (hoặc nếu mang thai) khi trong độ tuổi VTN (học sinh nam là 84,3%, học sinh nữ là 88,6%).



Biểu đồ 2. Thái độ chung đạt về SKSS VTN của học sinh (n = 360)

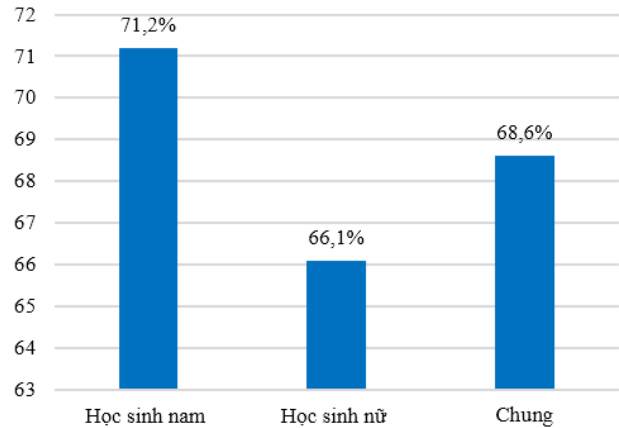
Nhận xét: Tỷ lệ học sinh có thái độ chung đạt về chăm sóc SKSS VTN là 74,9%, trong đó ở học sinh nam là 78,6% và nữ là 71,1%, không có sự khác biệt ($p > 0,05$)

Bảng 3. Thực hành đạt về chăm sóc SKSS VTN ở học sinh (n = 360)

Thực hành	Nam (n=185)		Nữ (n=175)		Chung (n=360)	
	SL	%	SL	%	SL	%
Vệ sinh cá nhân đảm bảo SKSS						
Đạt	151	81,6	125	71,4	276	76,5*
Không đạt	34	18,4	50	28,6	84	23,5
Xử trí khi có dấu hiệu bệnh đường sinh dục						
Đạt	138	74,6	119	68,0	257	71,3
Không đạt	47	25,4	56	32,0	103	28,7
Quan hệ tình dục vị thành niên						
Đạt	175	94,6	168	96,0	343	95,3
Không đạt	10	5,4	7	4,0	17	4,7

*: $p < 0,05$ khi so sánh giữa học sinh nam và nữ

Nhận xét: Tỷ lệ thực hành đạt về vệ sinh cá nhân đảm bảo SKSS ở học sinh là 76,5% (học sinh nữ là 81,6%, học sinh nam là 71,4%). Về xử trí khi có dấu hiệu bệnh đường sinh dục, tỷ lệ thực hành đạt ở học sinh là 71,3%, không có sự khác biệt giữa nam và nữ ($p > 0,05$). Về vấn đề Quan hệ tình dục vị thành niên, tỷ lệ thực hành đạt ở học sinh là 95,3%, không có khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nam và nữ ($p > 0,05$).



Biểu đồ 3. Thực hành chung đạt về chăm sóc SKSS VTN ở học sinh (n = 360)

Tỷ lệ thực hành chung đạt về chăm sóc SKSS VTN ở học sinh là 68,6%, trong đó tỷ lệ thực hành đạt ở học sinh nam là 71,2% và học sinh nữ là 66,1%, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa học sinh nam và nữ ($p > 0,05$).

4. BÀN LUẬN

4.1. Kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên của học sinh

Kiến thức về chăm sóc SKSS VTN đúng và đầy đủ đối với các em học sinh là vô cùng quan trọng. Ở lứa tuổi VTN này luôn có sự thay đổi về tâm lý, sinh lý khác nhau, việc trang bị đủ kiến thức giúp các em học sinh có các kỹ năng về chăm sóc SKSS VTN cho bản thân và phòng tránh được những hậu quả đáng tiếc do thiếu hiểu biết về chăm sóc SKSS VTN gây nên. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ học sinh có kiến thức đạt về chăm sóc SKSS VTN chưa cao (52,5%). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Đinh Thị Vân tại trường THPT Tiên Hưng, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình với tỷ lệ kiến thức chung về chăm sóc SKSS VTN đạt 52,6% [8] và thấp hơn nghiên cứu của Vũ Thị Quyên tại trường THPT huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, khi học sinh hiểu biết đầy đủ về SKSS VTN đạt 73,4% [5], một tỷ lệ cao so với nghiên cứu cùng chủ đề. Như vậy, kiến thức về SKSS VTN của học sinh tại trường Trung cấp kỹ thuật và nghiệp vụ công đoàn Bình Dương thấp, việc nâng cao nhận thức và giáo dục SKSS VTN là trách nhiệm không chỉ của nhà trường mà còn là trách nhiệm của cả gia đình và toàn xã hội. Cần có những chương trình giảng dạy, hoạt động ngoại khóa để cải thiện thêm kiến thức về SKSS VTN cho các em học sinh để hiểu rõ bản thân mình và tự ra những quyết định đúng đắn cho mỗi hành vi. Tỷ lệ kiến thức đạt về các lĩnh vực thuộc về SKSS VTN của nghiên cứu thấp cho thấy vấn đề SKSS VTN không chỉ riêng về an toàn tình dục hay hiện tượng dậy thì, mà còn bao gồm các kiến thức về mang thai, các biện pháp tránh thai an toàn và những bệnh lây nhiễm qua đường tình dục với nhiều học sinh chưa có kiến thức đầy đủ các lĩnh vực của SKSS VTN. Nhà trường

cần tổ chức truyền thông, ngoại khóa giáo dục về SKSS VTN một cách toàn diện dành cho học sinh.

4.2. Thái độ về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên của học sinh

Về thái độ quan tâm tới vấn đề SKSS VTN, kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, tỷ lệ học sinh có thái độ chung đạt về chăm sóc SKSS VTN là 74,9%, trong đó ở học sinh nam là 78,6% và nữ là 71,1%, tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thị Thúy tại trường THCS Thụy Xuân, Thái Thụy, Thái Bình cho kết quả tương tự với hầu hết học sinh cho rằng SKSS VTN rất quan trọng/quan trọng chiếm 91,1%. Trên 80% đối tượng cho rằng QHTD vị thành niên là sai, có cảm thấy lo lắng khi bị mang thai, có quan tâm khi mắc STDs. 77% học sinh cảm thấy lo lắng khi mình bị mắc STDs, 66% học sinh thường xuyên quan tâm đến thông tin SKSS VTN [6]. Bản thân các em học sinh nhận thấy tầm quan trọng và mức độ cần thiết của vấn đề vấn đề sức khỏe sinh sản vị thành niên. Đây là một thuận lợi để việc phối hợp giáo dục giữa gia đình và nhà trường về vấn đề SKSS VTN cho con em học sinh đạt hiệu quả.

4.3. Thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên của học sinh

Những năm trở lại đây, vấn đề QHTD ở trẻ VTN có xu hướng gia tăng, tiềm ẩn nhiều nguy hại tới sức khỏe và cuộc sống tương lai của các em, ảnh hưởng tới chất lượng dân số của quốc gia. Trong nghiên cứu, tỷ lệ học sinh đã từng QHTD là 8,5% (nam 9,7% và nữ 7,2%). Nghiên cứu của Vũ Viết Họa tại Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình cho kết quả tỷ lệ học sinh đã từng có QHTD trước hôn nhân là 11,4% [4], cao hơn so với nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cao hơn so với so với thống kê của WHO năm 2017 tại Việt Nam với tỉ lệ thanh thiếu niên có QHTD ở độ tuổi chưa thành niên có xu hướng gia tăng, khoảng 7,8% người chưa thành niên ở độ tuổi 15- 18 đã quan hệ tình dục lần đầu trước khi 15 tuổi và tỷ lệ này ở nhóm 19-24 tuổi là 1,3% [9]. Giáo dục SKSS VTN khẳng định sự cần thiết và quan trọng, giúp các em biết cách bảo vệ chính mình trong xã hội. Giáo dục SKSS VTN giúp các em có kiến thức đầy đủ, thái độ và thực hành đúng về giới và về tình yêu khác giới. Nhà trường cần cường tổ chức các hoạt động tuyên truyền về giới tính, sức khỏe sinh sản VTN, tình yêu, tình bạn khác giới thông qua chương trình học và hoạt động ngoại khóa để học sinh mạnh dạn bày tỏ quan điểm cũng như thắc mắc về SKSS VTN.

5. KẾT LUẬN

Kiến thức chung đạt về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên của học sinh là 52,5% có sự khác biệt giữa học sinh nam và học sinh nữ, có ý nghĩa thống kê ($p=0,05$). Thái độ chung đạt về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên của học sinh là 74,9%. Thực hành chung đạt về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên của học sinh là 68,7%, không có sự khác biệt giữa nam

với nữ về thái độ và thực hành. Nhà trường cần xây dựng chương trình đào tạo và tổ chức hoạt động ngoại khóa, cập nhật kiến thức về SKSS VTN cho học sinh hàng năm.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tiến hành trong khuôn khổ đề tài QG.21.63 "Nghiên cứu thực trạng, nhu cầu chăm sóc sức khỏe của sinh viên năm thứ nhất của ĐHQGHN và đề xuất biện pháp nâng cao sức khỏe cho sinh viên" nhóm nghiên cứu xin được gửi lời cảm ơn tới ĐHQGHN đã tạo điều kiện, hỗ trợ về kinh phí giúp phát triển đề tài; nhóm nghiên cứu cũng xin gửi lời cảm ơn tới lãnh đạo các trường trực thuộc ĐHQGHN, các bạn SV đã phối hợp, cung cấp thông tin số liệu báo cáo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Y tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê (2008) Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam (SAVY2).
- [2] Bộ Y tế (2016) Quyết định số 4128/QĐ/BYT ngày 29 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Hướng dẫn quốc gia về dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản., Hà Nội
- [3] Bùi Thị Thu Hà (2008) Sức khỏe sinh sản, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội
- [4] Vũ Viết Họa (2021) Kiến thức, thái độ, thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên của học sinh huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình năm 2021 và một số yếu tố liên quan, Luận văn thạc sĩ Y tế công cộng Trường Đại học Thăng Long
- [5] Lê Bích Quyên, Lý Thanh Vy, Phan Thị Huỳnh Mai, et al. (2022) "Nghiên cứu kiến thức, thái độ và thực hành về sức khỏe sinh sản ở học sinh thuộc các trường trung học phổ thông tại huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng năm 2021". Tạp chí Y Dược học Cần Thơ, 54, 84-91.
- [6] Nguyễn Thị Thúy (2020) Kiến thức, thái độ, thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản và một số yếu tố liên quan của học sinh Trung học cơ sở Thụy Xuân, Thái Thụy, Thái Bình năm 2020, Luận văn thạc sĩ Y tế công cộng Trường Đại học Thăng Long 116tr.
- [7] Tổng cục thống kê (2017) Kết quả chủ yếu: Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2016, Nhà xuất bản thống kê,
- [8] Đinh Thị Vân (2023) Kiến thức, thái độ, thực hành sức khỏe sinh sản và một số yếu tố liên quan của học sinh trung học phổ thông Tiên Hưng, Đông Hưng, Thái Bình năm 2023, Luận văn cao học Y tế công cộng, Y tế công cộng Trường Đại học Thăng Long
- [9] World Health Organization (2017) World Population Prospects: The 2017 Revision, United Nations, New York.